



Phiếu an toàn hóa chất (SDS)

Phiên bản: V2.0 Ngày sửa đổi: 2026-07-15

Mục 1 - Nhận dạng sản phẩm hóa chất và doanh nghiệp

1.1 Nhận dạng sản phẩm

Tên sản phẩm: Cao su silicone trong suốt (Phần A và Phần B)

Tên đồng nghĩa: Silicone lỏng trong suốt

Tỷ lệ trộn: A:B = 10:1 (theo khối lượng)

Mã sản phẩm: Dòng RTV-52XX

1.2 Ứng dụng

Công dụng đã xác định: Sử dụng trong công nghiệp và chuyên nghiệp, chủ yếu để chế tạo khuôn mềm có độ chính xác cao, độ co ngót thấp, làm mẫu thử, v.v.

Công dụng không được khuyến nghị: Nghiêm cấm sử dụng cho mục đích y tế, cấy ghép vào cơ thể người hoặc các ứng dụng tiếp xúc liên tục với niêm mạc hay vùng da bị tổn thương.

1.3 Thông tin về nhà cung cấp

Tên công ty: Shenzhen MinghuiLink Silicone Co., Ltd.

Địa chỉ: A22, Tầng 2, Tòa nhà Dongmeng, Số 690 Đại lộ Minzhi, Cộng đồng Xinniu, Phường Minzhi, Quận Longhua, Thâm Quyển, Quảng Đông, Trung Quốc

Mã bưu chính: 518131

Điện thoại: +86-15899753674

Email: info@siliconeab.com

1.4 Số điện thoại khẩn cấp

Trung Quốc: +86-0532-83889090 (Trung tâm Đăng ký Hóa chất Quốc gia)

Liên hệ khẩn cấp: +86-15899753674

EU: 112 (Số điện thoại khẩn cấp chung)

Mục 2 - Nhận dạng mối nguy

2.1 Phân loại chất hoặc hỗn hợp (phân loại GHS)

Sản phẩm này là bộ hai thành phần và mỗi thành phần có phân loại nguy hại khác nhau.

2.2 Phần A (cao su nền)

Nhóm nguy hại GHS: Theo Hệ thống hài hòa toàn cầu về phân loại và ghi nhãn hóa chất (GHS), thành phần này không được phân loại là chất nguy hiểm.

Các yếu tố nhãn GHS:

- **Biểu tượng nguy hại:** Không áp dụng
- **Từ cảnh báo:** Không áp dụng
- **Câu cảnh báo nguy hại:** Không áp dụng

2.3 Phần B (chất xúc tác bạch kim)

Nhóm nguy hại GHS:

- **Mẩn cảm da - Nhóm 1 (H317)**

Các yếu tố nhãn GHS, bao gồm các khuyến cáo phòng ngừa:

Biểu tượng nguy hại:



Từ cảnh báo:

Cảnh báo

Câu cảnh báo nguy hại:

- H317: Có thể gây phản ứng dị ứng da.

Khuyến cáo phòng ngừa:

- **Phòng ngừa:**
 - ◆ P261: Tránh hít phải hơi/chất phun sương.
 - ◆ P264: Rửa tay kỹ sau khi thao tác.
 - ◆ P280: Đeo găng tay bảo hộ/quần áo bảo hộ/bảo vệ mắt/bảo vệ mặt.
- **Ứng phó:**
 - ◆ P302+P352: NẾU DÍNH VÀO DA: Rửa bằng nhiều nước và xà phòng.
 - ◆ P333+P313: Nếu xảy ra kích ứng da hoặc phát ban: Tham khảo ý kiến/chăm sóc y tế.
 - ◆ P337+P313: Nếu kích ứng mắt kéo dài: Tham khảo ý kiến/chăm sóc y tế.
 - ◆ P362+P364: Cởi bỏ quần áo nhiễm bẩn và giặt sạch trước khi sử dụng lại.
- **Thải bỏ:**
 - ◆ P501: Thải bỏ sản phẩm/bao bì tại cơ sở xử lý chất thải được phê duyệt.

2.4 Cao su silicone đã đóng rắn (Phần A + Phần B đã trộn và đóng rắn)

Không được phân loại là nguy hiểm. Sản phẩm sau khi đóng rắn là một elastomer trơ và ổn định về mặt hóa học.

2.5 Các mối nguy khác không được phân loại (HNOC)

Chất lỏng bị tràn gây nguy cơ trượt ngã nghiêm trọng. Đảm bảo khu vực tràn đổ được thông gió tốt và ngăn sản phẩm chảy vào cống rãnh.

Mặc dù hàm lượng bạch kim trong Phần B rất thấp, một lượng nhỏ khí hydro có thể được tạo ra trong một số điều kiện nhất định, đặc biệt khi tiếp xúc với nước, cồn, axit, bazơ hoặc một số hợp chất kim loại (ví dụ: kẽm, nhôm) trong bao bì kín.

Mục 3 - Thành phần/Thông tin về các thành phần

3.1 Thông tin thành phần của Phần A (cao su nền)

Thành phần hóa học	Số CAS	Số EC	Hàm lượng theo khối lượng (%)
Methylvinylpolysiloxane	68037-87-6	802-265-5	60-70
Silica	7631-86-9	231-545-4	15-20
Dimethyl siloxane	63148-62-9	613-156-5	10-15
Methylhydrogenpolysiloxane	63148-57-2	613-152-3	2-5

3.2 Thông tin thành phần của Phần B (chất xúc tác bạch kim)

Thành phần hóa học	Số CAS	Số EC	Hàm lượng theo khối lượng (%)
Siloxane và silicone, di-Me, đầu mạch vinyl	68083-19-2	614-275-5	99.5-99.9
Bạch kim	68478-92-2	270-844-4	0.1-0.5

Mục 4 - Biện pháp sơ cứu

4.1 Mô tả các biện pháp sơ cứu

Hít phải: Nếu vô tình hít phải hơi hoặc khí dung sinh ra khi gia nhiệt hoặc phun sương, lập tức đưa nạn nhân ra nơi thoáng khí. Giữ đường thở thông thoáng. Nếu xuất hiện triệu chứng khó chịu, cần được chăm sóc y tế ngay lập tức.

Tiếp xúc với da: Lập tức rửa kỹ vùng bị ảnh hưởng bằng nhiều nước chảy và xà phòng. Nếu xảy ra phản ứng dị ứng (ví dụ: phát ban, ngứa, đỏ da), cần được chăm sóc y tế ngay lập tức.

Tiếp xúc với mắt: Lập tức rửa bằng nhiều nước chảy trong ít nhất 15 phút, thỉnh thoảng nâng mí mắt trên và dưới. Nếu đang đeo kính áp tròng và có thể tháo dễ dàng, hãy tháo ngay. Tiếp tục rửa và tìm kiếm chăm sóc y tế ngay lập tức.

Nuốt phải: Không gây nôn. Súc miệng bằng nước và tìm kiếm hỗ trợ y tế ngay lập tức.

4.2 Các triệu chứng và ảnh hưởng quan trọng nhất, cả cấp tính và chậm xuất hiện

Ảnh hưởng cấp tính: Trong điều kiện sử dụng bình thường, Phần A không được dự kiến gây ảnh hưởng cấp tính đáng kể đến sức khỏe. Phần B gây kích ứng mắt nghiêm trọng và kích ứng da, đồng thời có thể gây phản ứng dị ứng da (phát ban).

Ảnh hưởng chậm xuất hiện: Phơi nhiễm lặp lại hoặc kéo dài với Phần B có thể gây mẫn cảm da.

4.3 Chỉ định về chăm sóc y tế ngay lập tức và điều trị đặc biệt cần thiết

Điều trị triệu chứng. Khi xử lý trường hợp Phần B tiếp xúc với da, cần xem xét khả năng mẫn cảm do các hợp chất bạch kim.

Mục 5 - Biện pháp chữa cháy

5.1 Phương tiện chữa cháy

Phương tiện chữa cháy thích hợp: Có thể sử dụng bột kháng cồn, bột khô, carbon dioxide (CO2) hoặc tia nước phun sương.

Phương tiện chữa cháy không thích hợp: Tia nước áp lực cao có thể làm đám cháy lan rộng.

5.2 Các mối nguy đặc biệt phát sinh từ chất hoặc hỗn hợp

Sản phẩm này không dễ cháy nhưng sẽ cháy trong điều kiện hỏa hoạn. Quá trình cháy có thể tạo ra carbon monoxide (CO), carbon dioxide (CO2), khói oxit silic và một lượng vết formaldehyde.

5.3 Khuyến cáo dành cho lực lượng chữa cháy

Thiết bị bảo hộ: Lực lượng chữa cháy phải đeo thiết bị thở độc lập áp suất dương (SCBA) và mặc đầy đủ quần áo bảo hộ chữa cháy.

Quy trình chữa cháy: Dùng nước phun sương để làm mát các bao bì chưa mở. Ngăn nước chữa cháy chảy vào cống rãnh hoặc nguồn nước. Khi xử lý đám cháy có lượng lớn Phần B, phải đảm bảo thông gió để ngăn tích tụ khí hydro.

Mục 6 - Biện pháp xử lý khi rò rỉ ngoài ý muốn

6.1 Biện pháp phòng ngừa cá nhân, thiết bị bảo hộ và quy trình khẩn cấp

Đối với nhân sự không ứng phó khẩn cấp: Sơ tán những người không cần thiết đến khu vực an toàn. Tránh tiếp xúc với vật liệu bị tràn. Đảm bảo khu vực tràn đổ được thông gió tốt.

Đối với lực lượng ứng phó khẩn cấp: Sử dụng thiết bị bảo hộ cá nhân thích hợp, bao gồm găng tay chống hóa chất, kính bảo hộ và thiết bị bảo vệ hô hấp khi cần.

6.2 Biện pháp phòng ngừa đối với môi trường

Ngăn sản phẩm tràn đổ xâm nhập vào hệ thống cống rãnh, nước mặt hoặc nước ngầm. Nếu xảy ra tràn đổ lớn, lập tức thông báo cho cơ quan môi trường địa phương.

6.3 Phương pháp và vật liệu để ngăn chặn và làm sạch

Tràn đổ nhỏ: Dùng vật liệu hấp thụ trơ (ví dụ: cát, đất tảo cát, mùn cưa) để hấp thụ và thu gom vào thùng chứa có nhãn để thải bỏ.

Tràn đổ lớn: Tạo đê hoặc rãnh để ngăn chặn. Dùng bơm chuyển chất lỏng vào thùng chứa chuyên dụng. Đối với phần cặn còn lại, thực hiện tương tự như tràn đổ nhỏ.

Sau khi làm sạch: Rửa kỹ khu vực tràn đổ bằng nước và chất tẩy rửa để loại bỏ nguy cơ trơn trượt.

Mục 7 - Thao tác và bảo quản

7.1 Biện pháp phòng ngừa để thao tác an toàn

Biện pháp kỹ thuật: Thao tác tại khu vực thông gió tốt. Sử dụng thiết bị bảo hộ cá nhân theo Mục 8.

Biện pháp phòng ngừa khi thao tác: Tránh tiếp xúc với da và mắt. Giữ kín bao bì. Khi thao tác với Phần B, giữ tránh xa nước, độ ẩm, axit, bazơ và các vật liệu không tương thích khác.

Biện pháp vệ sinh: Không ăn, uống hoặc hút thuốc trong khu vực làm việc. Rửa tay kỹ bằng xà phòng và nước sau khi thao tác.

Lưu ý về ức chế đóng rắn: Phải tránh tiếp xúc với các hợp chất chứa lưu huỳnh, thiếc và amin vì các chất này sẽ ức chế hoạt tính của chất xúc tác bạch kim.

7.2 Điều kiện bảo quản an toàn, bao gồm các vật liệu không tương thích

Điều kiện bảo quản: Bảo quản trong kho mát, khô và thông gió tốt, tránh xa nguồn nhiệt, tia lửa và ngọn lửa trần. Giữ bao bì đóng kín. Nhiệt độ bảo quản khuyến nghị là 10-30°C.

Vật liệu không tương thích: Chất oxy hóa mạnh, nước, cồn, axit, bazơ, một số kim loại và hợp chất của chúng.

Mục 8 - Kiểm soát phơi nhiễm/Bảo hộ cá nhân

8.1 Thông số kiểm soát

Thành phần hóa học	Số CAS	ACGIH	NIOSH	OSHA
Methylvinylpolysiloxane	68037-87-6	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Silica	7631-86-9	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Dimethyl siloxane	63148-62-9	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Methylhydrogenpolysiloxane	63148-57-2	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Siloxane và silicone, di-Me, đầu mạch vinyl	68083-19-2	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng

Bạch kim	68478-92-2	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
----------	------------	---------------	---------------	---------------

8.2 Kiểm soát phơi nhiễm

Kiểm soát kỹ thuật: Ưu tiên sử dụng các biện pháp kiểm soát kỹ thuật. Khi thao tác với chất lỏng, thông gió chung tốt thường là đủ.

Thiết bị bảo hộ cá nhân (PPE):

- **Bảo vệ hô hấp:** Không cần thiết khi thao tác bình thường trong điều kiện thông gió tốt. Nếu quá trình thao tác tạo khí dung hoặc hơi, phải sử dụng mặt nạ phòng độc đạt chứng nhận.
- **Bảo vệ tay:** Khuyến nghị đeo găng tay bảo hộ bằng vật liệu chống hóa chất như cao su nitrile hoặc butyl để ngăn kích ứng và mẫn cảm da.
- **Bảo vệ mắt:** Đeo kính an toàn có tấm chắn bên. Nếu có nguy cơ bắn tóe, phải đeo kính bảo hộ hóa chất kín.
- **Bảo vệ da và cơ thể:** Mặc quần áo lao động tiêu chuẩn để giảm thiểu phơi nhiễm da.

Mục 9 - Tính chất vật lý và hóa học

Tính chất	Phần A (cao su nền)	Phần B (chất xúc tác bạch kim)
Ngoại quan và trạng thái	Chất lỏng dạng sệt, trong suốt	Chất lỏng trong, độ nhớt thấp
Mùi	Không mùi	Mùi đặc trưng nhẹ
Điểm chớp cháy	>100,0℃ (cốc kín)	>100,0℃ (cốc kín)
Độ nhớt (@25℃)	20.000-100.000 mPa·s	< 300 mPa·s
Tỷ trọng	Khoảng 1,05-1,20 g/cm³	Khoảng 0,97-1,05 g/cm³
Độ tan	Không tan trong nước	Không tan trong nước

Mục 10 - Độ ổn định và khả năng phản ứng

10.1 Khả năng phản ứng

Phần A: Không được phân loại là nguy hại về khả năng phản ứng trong điều kiện bình thường.

Phần B: Không có dữ liệu.

10.2 Độ ổn định hóa học

Sản phẩm ổn định về mặt hóa học trong các điều kiện bảo quản được khuyến nghị.

10.3 Khả năng xảy ra phản ứng nguy hiểm

Phần A: Không xảy ra phản ứng trùng hợp nguy hiểm trong điều kiện sử dụng và bảo quản bình thường.

Phần B: Không có dữ liệu.

10.4 Điều kiện cần tránh

Tránh nhiệt độ cực cao, nguồn gây cháy và tiếp xúc với mọi vật liệu không tương thích.

10.5 Vật liệu không tương thích

Chất oxy hóa mạnh, nước, cồn, axit, bazơ, amin, hợp chất thiếc, hợp chất lưu huỳnh, bột kim loại và hợp chất kim loại.

10.6 Sản phẩm phân hủy nguy hiểm

Không phân hủy trong điều kiện bình thường. Ở nhiệt độ cao như khi có hỏa hoạn, sản phẩm sẽ phân hủy nhiệt và tạo ra các chất nguy hiểm như carbon monoxide, carbon dioxide, khói silica và một lượng vết formaldehyde.

Mục 11 - Thông tin độc tính

11.1 Độc tính cấp tính

Thành phần hóa học	Số CAS	LC50/LD50
Methylvinylpolysiloxane	68037-87-6	LD50 chuột (đường miệng): > 5000 mg/kg
Silica	7631-86-9	LD50 chuột (đường miệng): > 5000 mg/kg
Dimethyl siloxane	63148-62-9	LD50 chuột (đường miệng): > 5000 mg/kg
Methylhydrogenpolysiloxane	63148-57-2	LD50 chuột (đường miệng): > 2000 mg/kg
Siloxane và silicone, di-Me, đầu mạch vinyl	68083-19-2	LD50 chuột (đường miệng): > 5000 mg/kg
Bạch kim	68478-92-2	Không có dữ liệu.

11.2 Ăn mòn/Kích ứng da

Phần A: Không dự kiến gây kích ứng da đáng kể.

Phần B: Tiếp xúc kéo dài có thể gây kích ứng da nhẹ.

11.3 Tổn thương mắt nghiêm trọng/Kích ứng mắt

Phần A: Không có dữ liệu.

Phần B: Không dự kiến gây kích ứng mắt nghiêm trọng, nhưng tiếp xúc trực tiếp có thể gây khó chịu tạm thời.

11.4 Mẫn cảm đường hô hấp hoặc da

Phần A: Không có dữ liệu.

Phần B: Chứa chất xúc tác phức bạch kim, có thể gây phản ứng dị ứng da (chất gây mẫn cảm da, GHS Nhóm 1).

11.5 Khả năng gây đột biến tế bào mầm

Không có dữ liệu.

11.6 Khả năng gây ung thư

Không có dữ liệu.

11.7 Độc tính sinh sản

Không có dữ liệu.

11.8 Độc tính đối với cơ quan đích cụ thể

- **Phơi nhiễm một lần:** Không có dữ liệu.
- **Phơi nhiễm lặp lại:** Không có dữ liệu.

Mục 12 - Thông tin sinh thái

12.1 Độc tính

Phần A: Không dự kiến gây độc cấp tính cho sinh vật thủy sinh. Tuy nhiên, cần tránh thải trực tiếp ra môi trường.

Phần B: Không có dữ liệu.

12.2 Độ bền và khả năng phân hủy

Phần A: Các thành phần polymer silicone trong sản phẩm không dễ phân hủy sinh học nhưng tồn lưu trong môi trường.

Phần B: Không có dữ liệu.

12.3 Khả năng tích lũy sinh học

Phần A: Một số tạp chất siloxane vòng có khối lượng phân tử thấp có thể có khả năng tích lũy sinh học.

Phần B: Khả năng tích lũy sinh học thấp.

12.4 Khả năng di chuyển trong đất

Phần A: Sản phẩm không tan trong nước và dự kiến có khả năng di chuyển thấp trong đất.

Phần B: Khả năng di chuyển trong đất rất cao.

Mục 13 - Cân nhắc về thải bỏ

Sản phẩm chưa đóng rắn: Phải thải bỏ như chất thải hóa học và tuân thủ mọi quy định địa phương, cấp bang/tỉnh và quốc gia hiện hành. Không xả trực tiếp sản phẩm vào cống rãnh.

Sản phẩm đã đóng rắn: Cao su silicone đã đóng rắn hoàn toàn là chất thải rắn trơ, không nguy hại và có thể được thải bỏ như chất thải công nghiệp hoặc thương mại thông thường theo quy định địa phương.

Bao bì nhiễm bẩn: Bao bì rỗng bị nhiễm sản phẩm phải được xử lý theo cùng yêu cầu áp dụng cho chính sản phẩm.

Mục 14 - Thông tin vận chuyển

Theo các quy định vận chuyển quốc tế và trong nước (DOT, IATA, IMDG), cả Phần A và Phần B của sản phẩm này đều không được phân loại là hàng nguy hiểm khi vận chuyển.

Số UN: Không áp dụng.

Tên vận chuyển thích hợp theo UN: Không thuộc diện điều chỉnh.

Nhóm nguy hiểm vận chuyển: Không áp dụng.

Nhóm bao gói: Không áp dụng.

Mối nguy đối với môi trường: Không.

Biện pháp phòng ngừa khi vận chuyển: Đảm bảo bao bì được đóng kín và không rò rỉ trong quá trình vận chuyển.

Mục 15 - Thông tin quy định

Các quy định/pháp luật cụ thể về an toàn, sức khỏe và môi trường áp dụng cho chất hoặc hỗn hợp

Thành phần hóa học	Số CAS	TSCA	IECSC	DSL/NDSL	EINECS/ ELINCS/ NLP
Methylvinylpolysiloxane	68037-87-6	Được liệt kê	Được liệt kê	Được liệt kê trong DSL	Được liệt kê
Silica	7631-86-9	Được liệt kê	Được liệt kê	Được liệt kê trong DSL	Được liệt kê
Dimethyl siloxane	63148-62-9	Được liệt kê	Được liệt kê	Được liệt kê trong DSL	Được liệt kê
Methylhydrogenpolysiloxane	63148-57-2	Được liệt kê	Được liệt kê	Được liệt kê trong DSL	Được liệt kê
Siloxane và silicone, di-Me, đầu mạch vinyl	68083-19-2	Được liệt kê	Được liệt kê	Được liệt kê trong DSL	Được liệt kê
Bạc kim	68478-92-2	Được liệt kê	Được liệt kê	Được liệt kê trong DSL	Được liệt kê

Mục 16 - Thông tin khác

Ngày lập hoặc sửa đổi gần nhất: 2026-07-15

Giải thích các chữ viết tắt:

ACGIH: Hội nghị các nhà vệ sinh công nghiệp chính phủ Hoa Kỳ

CAS: Dịch vụ Tóm tắt Hóa chất

Số EC: Số kiểm kê hóa chất châu Âu

GHS: Hệ thống hài hòa toàn cầu về phân loại và ghi nhãn hóa chất

HNOC: Mỗi nguy khác không được phân loại

IATA: Hiệp hội Vận tải Hàng không Quốc tế

IMDG: Bộ luật Hàng nguy hiểm Hàng hải Quốc tế

NIOSH: Viện Quốc gia về An toàn và Sức khỏe Nghề nghiệp

OEL: Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp

OSHA: Cơ quan Quản lý An toàn và Sức khỏe Nghề nghiệp

PEL: Giới hạn phơi nhiễm cho phép

PG: Nhóm bao gói

PPE: Thiết bị bảo hộ cá nhân

PVC: Polyvinyl chloride

REL: Giới hạn phơi nhiễm khuyến nghị

RTV: Lưu hóa ở nhiệt độ phòng

SCBA: Thiết bị thở độc lập

SDS: Phiếu an toàn hóa chất

TLV: Giá trị giới hạn ngưỡng

TSCA: Đạo luật Kiểm soát Chất độc hại

TWA: Trung bình theo thời gian

UN: Liên Hợp Quốc

Tuyên bố miễn trừ trách nhiệm: Theo hiểu biết và niềm tin tốt nhất của chúng tôi, thông tin trong Phiếu an toàn hóa chất này là chính xác tại thời điểm công bố. Thông tin được cung cấp chỉ nhằm hướng dẫn việc thao tác, sử dụng, gia công, bảo quản, vận chuyển, thải bỏ và xử thải an toàn, không được xem là bảo đảm hoặc thông số kỹ thuật về chất lượng. Người sử dụng có trách nhiệm tự xác định thông tin này có phù hợp với mục đích sử dụng cụ thể của mình hay không.